

## **BÁO CÁO**

### **Điều chỉnh quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018**

Ngày 19/7/2019, HĐND thị xã Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 9 đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-HĐND về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018. Tuy nhiên trong quá trình rà soát số liệu báo cáo quyết toán ngân sách cấp tỉnh, các đơn vị Chi cục Thuế và KBNN thị xã đã phát hiện một số thông tin thu ngân sách nhà nước lập chưa chính xác vì vậy đã đề nghị điều chỉnh số thu của ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện cụ thể như sau:

#### **I. Điều chỉnh quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018**

1. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 đã phê chuẩn 118.375.767.002 đồng, bao gồm:

- Thu Ngân sách TW, ngân sách tỉnh	12.229.215.497 đồng
- Thu Ngân sách cấp huyện	101.842.604.658 đồng
- Thu ngân sách cấp xã	4.303.946.847 đồng

2. Số điều chỉnh giảm quyết toán thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh năm 2018 là 3.714.200 đồng, lý do: điều chỉnh mã chương thu ngân sách của đơn vị Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải từ chương 423, tiểu mục 2864 và 4949 (điều tiết cho NS cấp tỉnh) sang chương 799, tiểu mục 2864 và 4949 (điều tiết cho ngân sách thị xã)

3. Số điều chỉnh tăng quyết toán thu ngân sách cấp huyện năm 2018 là 3.714.200 đồng

4. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 sau điều chỉnh 118.375.767.002 đồng, bao gồm:

- Thu Ngân sách TW, ngân sách tỉnh	12.225.501.594 đồng
- Thu Ngân sách cấp huyện	101.846.318.858 đồng
- Thu ngân sách cấp xã	4.303.946.847 đồng

#### **II. Điều chỉnh tăng kết dư ngân sách cấp huyện năm 2018**

1. Kết dư ngân sách cấp huyện năm 2018 đã được phê chuẩn là 7.536.620.446 đồng

2. Điều chỉnh tăng kết dư ngân sách cấp huyện là 3.714.200 đồng

3. Kết dư ngân sách cấp huyện năm 2018 sau điều chỉnh là 7.540.334.646 đồng, trong đó nguồn tăng thu còn lại là 30.143.506 đồng

*(Chi tiết quyết toán thu ngân sách điều chỉnh có các biểu số liệu kèm theo)*

Trên đây là báo cáo điều chỉnh quyết toán thu NSNN trên địa bàn năm 2018 của UBND thị xã Quảng Trị, kính đề nghị HĐND thị xã xem xét và phê chuẩn.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã,
- Lưu. *m*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vân Ngọc Lâm**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 (điều chỉnh)**  
 (Kèm theo báo cáo số 12.8.../BC-UBND ngày 19.. tháng 6... năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
<b>Tổng số thu</b>	<b>261.467.156.274</b>	<b>237.605.189.554</b>	<b>23.861.966.720</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>252.488.034.269</b>	<b>230.064.854.908</b>	<b>22.423.179.361</b>
<b>Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>261.467.156.274</b>	<b>237.605.189.554</b>	<b>23.861.966.720</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>252.488.034.269</b>	<b>230.064.854.908</b>	<b>22.423.179.361</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.662.262.242	9.477.473.462	1.184.788.780	1. Chi đầu tư phát triển	69.427.600.837	68.767.600.837	660.000.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	95.488.003.463	92.368.845.396	3.119.158.067	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	140.996.198.373	119.233.019.012	21.763.179.361
4. Thu kết dư năm trước	4.560.039.704	3.075.363.418	1.484.676.286	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	18.333.022.503	18.292.921.278	40.101.225	5. Chi bổ sung cho ngân sách xã	18.033.242.362	18.033.242.362	0
6. Thu viện trợ	0	0	0	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	24.030.992.697	24.030.992.697	0
7. Thu bổ sung từ NS cấp trên	132.423.828.362	114.390.586.000	18.033.242.362				
Tr.đó: - Bổ sung cân đối	111.993.650.000	95.870.000.000	16.123.650.000				
- Bổ sung có mục tiêu	20.430.178.362	18.520.586.000	1.909.592.362				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	8.979.122.005	7.540.334.646	1.438.787.359				

Ngày 19 Tháng 6 năm 2020

KBNN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH  
TRƯỞNG PHÒNG

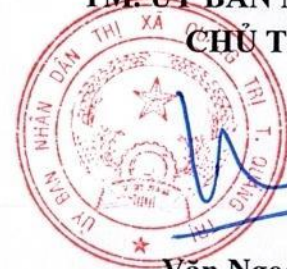
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Sáng



Nguyễn Văn Hoàng



Văn Ngọc Lâm

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018 (điều chỉnh)

(Kèm theo báo cáo số 128.../BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018		Quyết toán 2018	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao		Thu NSDP				HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao
					NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>161.724,0</b>	<b>182.457,0</b>	<b>273.696,371851</b>	<b>1.797,045821</b>	<b>10.432,169756</b>	<b>237.605,189554</b>	<b>23.861,966720</b>	<b>169</b>	<b>150</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>59.050</b>	<b>79.783</b>	<b>117.670,062202</b>	<b>1.797,045821</b>	<b>9.729,220676</b>	<b>101.839,848858</b>	<b>4.303,946847</b>	<b>199</b>	<b>147</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>59.050</b>	<b>79.783</b>	<b>111.199,926412</b>	<b>1.797,045821</b>	<b>9.729,220676</b>	<b>96.157,017858</b>	<b>3.516,642057</b>	<b>188</b>	<b>139</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	138,063624	0	0	138,063624	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			60,908681		0	60,908681	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			77,154943		0	77,154943	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			0,0		0	0	0		
-	Thu khác			0,0		0	0	0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27500	27.500	25.587,801289	0	0	24.266,597871	1.321,203418	93	93
-	Thuế giá trị gia tăng			22.910,717593		0	21.619,729675	1.290,987918		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.895,426466		0	1.895,426466			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			31,160		0	9,348	21,812		
-	Thuế tài nguyên			750,497230		0	742,093730	8,403500		
-	Thu khác			0,0		0				
3	Thuế thu nhập cá nhân	2400	2.400	2.868,591280		0	1.798,544833	1.070,046447	120	120
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0,0		0	0			



STT	Nội dung	Dự toán 2018		Quyết toán 2018	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao		Thu NSDP				HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao
					NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
5	Lệ phí trước bạ	5600	5.600	8.116,863442		0,0	7.617,704540	499,158902	145	145
6	Thu phí, lệ phí	1700	1.700,0	1.959,500185	700,028785	2,0	1.000,253800	257,217600	115	115
-	Phí và lệ phí trung ương			700,028785	700,028785	0	0	0		
-	Phí và lệ phí tỉnh			2,000000		2,0	0	0		
-	Phí và lệ phí huyện		1.405,4	1.133,878800		0	1.000,253800	133,625000		81
+	Trong đó lệ phí môn bài		580,0	612,700		0	479,075	133,625		106
-	Phí và lệ phí xã, phường		294,6	123,592600		0	0	123,592600		42
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	18	7,523600		0,000000	0	7,523600		42
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	145	190,248525		0,000000	95,124225	95,124300	380	131
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	750	750	2.352,415767		0,000000	2.352,415767	0	314	314
10	Thu tiền sử dụng đất	20000	25.000	64.141,378779		6.414,137876	57.727,240903	0	321	257
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN	0	15.400	0,0		0	0	0		0
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	821,648000		575,153600	246,494400	0		
13	Thu khác ngân sách	900	1.120	4.945,037531	1.097,017036	2.737,929200	914,577895	195,513400	549	442
-	Thu tiền phạt		700	1.274,895036	1.080,860036	135,725	34,0	24,310		182
-	Thu tịch thu		0	7,069000	7,069	0				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước		66	3.006,765220	8,400	2.595,0	386,417220	16,948000		4.556
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			225,160		5,490	219,670			
-	Thu khác còn lại		354	431,148275	0,688	1,714200	274,490675	154,255400		122



STT	Nội dung	Dự toán 2018		Quyết toán 2018	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao		Thu NSDP				HĐND tỉnh giao	HĐND thị xã giao
					NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi khác	150	150	70,854390		0,0	0	70,854390	47	47
<b>II</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.470,135790</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5.682,831</b>	<b>787,304790</b>		
1	Các khoản đóng góp XD cơ sở hạ tầng	0	0	5.682,831000		0,0	5.682,831	0,0		
2	Các khoản đóng góp khác	0	0	787,304790		0,0	0,0	787,304790		
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>102.674,00</b>	<b>102.674,00</b>	<b>133.133,247442</b>	<b>0,00</b>	<b>702,94908</b>	<b>114.397,056</b>	<b>18033,24236</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>102.674,0</b>	<b>102.674,0</b>	<b>132.423,828</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>114.390,586</b>	<b>18.033,242362</b>		
1	Bổ sung cân đối	95.870,0	95.870,0	111.993,7			95.870,0	16.123,650		
2	Bổ sung có mục tiêu	6.804,0	6.804,0	20.430,178362			18.520,586	1.909,592362		
<b>II</b>	<b>Thu từ cấp dưới nộp lên</b>			<b>709,419080</b>		<b>702,94908</b>	<b>6,470</b>	<b>0,0</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.560,039704</b>		<b>0,0</b>	<b>3.075,363418</b>	<b>1.484,676286</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.333,022503</b>		<b>0,0</b>	<b>18.292,921278</b>	<b>40,101225</b>		

KBNN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ  
 KHÓA BÁC NHÀ NƯỚC  
 THỊ XÃ QUẢNG TRỊ  
 CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 KHU BÁC NHÀ NƯỚC QUẢNG TRỊ  
 GIÁM ĐỐC  
 Lê Sáng

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH  
 TRƯỞNG PHÒNG  
 PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH  
 T. X. QUẢNG TRỊ - T. QUẢNG TRỊ  
 Nguyễn Văn Hoàng

Ngày 19 Tháng 6 năm 2020  
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
 CHỦ TỊCH  
 Văn Ngọc Lâm